

Từ vựng HSK 6 kèm câu mẫu 1-100

STT	Hán tự	Pinyin	Tiếng Việt	Câu mẫu
1	挨	ái	động từ: bị, chịu	Wǒ pà huíjiā wǎn le huì áimà. 我怕回家晚了会挨骂。 Tôi sợ là về nhà muộn sẽ bị mắng.
2	爱不释手	àibùshìshǒu	động từ: không dứt được; không rời ra được; không muốn rời tay	Zhè běn shū tài jīngcǎi le, ràng wǒ àibùshìshǒu. 这本书太精彩了，让我爱不释手。 Cuốn sách này hay quá, khiến tôi không dứt ra được.
3	爱戴	àidài	động từ: kính yêu, yêu quý	Tā shì yī wèi shēnshòu rénmin àidài de zǒngtǒng. 他是一位深受人民爱戴的总统。 Ông ấy là một vị tổng thống được nhân dân vô cùng kính yêu.

4	暧昧	àimèi	tính từ: ám muội, nhập nhằng, không rõ ràng	Zhè liǎng gè rén guānxi hěn àimèi. 这两个人关系很暧昧。 Hai người này có mối quan hệ khá nhập nhằng.
5	哎哟	āiyō	thán từ: ôi, ôi, chao ôi	Āiyō, wǒ niǔ dào jiǎohuái le! 哎哟, 我扭到脚踝了! Ôi, tôi bị trật mắt cá chân rồi!
6	癌症	áizhèng	danh từ: ung thư	Tā de qīzi sǐ yú áizhèng. 他的妻子死于癌症。 Vợ anh ấy mất vì bệnh ung thư.
7	案件	ànjiàn	danh từ: vụ án, trường hợp	Nàge lǚshī zhǐ jiē líhūn ànjiàn. 那个律师只接离婚案件。 Luật sư này chỉ nhận giải quyết những vụ ly hôn.

8	安居乐业	ānjū lèyè	động từ: an cư lạc nghiệp	Zhǐyǒu guójiā fùqiáng, lǎobǎixìng men cái néng ānjū lèyè. 只有国家富强，老百姓们才能安居乐业。 Chỉ khi đất nước giàu mạnh, nhân dân mới có thể an cư lạc nghiệp.
9	案例	ànlì	danh từ: án lệ	Nǐ yǐnyòng de zhège ànlì bìngbù chángjiàn. 你引用的这个案例并不常见。 Án lệ mà bạn trích dẫn rất hiếm gặp.
10	按摩	ànmó	động từ: mát xa, xoa bóp	Wǒ de jiānbǎng hǎo suān, nǐ néng bāng wǒ ànmó yíxià ma? 我的肩膀好酸，你能帮我按摩一下吗？ Vai của tôi mỏi nhừ rồi, bạn có thể xoa bóp cho tôi được không?
11	安宁	ānníng	tính từ: an ninh, trật tự, yên bình	Wǒ bù yǔnxǔ rènghé rén lái dǎrǎo wǒ ānníng de shēnghuó. 我不允许任何人来打扰我安宁的生活。 Tôi không cho phép bất cứ ai làm phiền đến cuộc sống yên bình của tôi.

12	暗示	ànshì	động từ: ra hiệu ngầm, ám chỉ, ám thị	Wǒ yǐjīng ànshì guò tā hěn duō cì wǒ bù xǐhuan tā. 我已经暗示过他很多次我不喜欢他。 Tôi đã ra hiệu ngầm với anh ta rất nhiều lần là tôi không thích anh ta.
13	安详	ānxiáng	tính từ: khoan thai, điềm tĩnh	Tā kàn qǐlai píngjìng ér ānxiáng. 她看起来平静而安详。 Cô ấy trông khá bình thản và điềm tĩnh.
14	安置	ānzhì	động từ: ổn định; thu xếp; bố trí ổn thỏa	Wǒmen xūyào jǐnkuài ānzhì zhèxiē nànmín. 我们需要尽快安置这些难民。 Chúng ta cần nhanh chóng thu xếp ổn thỏa cho những người dân tị nạn này.
15	昂贵	ánguì	tính từ: đắt đỏ, mắc tiền	Zhègè xiàngjī suīrán jiàgé ánguì, zhìliàng quèshì dǐngjiān de. 这个相机虽然价格昂贵，质量却是顶尖的。 Chiếc máy ảnh này dù giá cả đắt đỏ, nhưng chất lượng lại là đỉnh cao.

16	熬	áo	động từ: chịu đựng	Tā áo le sān gè tōngxiāo cái xiěwán zhè piān lùnwén. 他熬了三个通宵才写完这篇论文。 Anh ta thức trắng ba đêm mới viết xong bài luận văn này.
17	奥秘	àomì	danh từ: bí ẩn; điều thần bí; điều bí mật	Kēxuéjiā men zài bùduàn de tànsuǒ yǔzhòu de àomì. 科学家们在不断地探索宇宙的奥秘。 Các nhà khoa học đang không ngừng tìm tòi những điều thần bí của vũ trụ.
18	凹凸	āotū	tính từ: gồ ghề, lồi lõm	Zhè tiáo lù āotūbùpíng, wǒmen ràoxíng ba. 这条路凹凸不平，我们绕行吧。 Con đường này gồ ghề không bằng phẳng, chúng ta đi đường vòng đi.
19	扒	bā	động từ: đẩy, hất, bới, cạy, bóc, cởi	Diàntī chū gùzhàng le, wǒ néng yòng shǒu bǎ mén bākāi ma? 电梯出故障了，我能用手把门扒开吗？ Thang máy bị trục trặc rồi, tôi có thể dùng tay đẩy cửa ra không?

20	疤	bā	danh từ: sẹo	Nǐ méimao shang de bā shì zěnmé lái de? 你眉毛上的疤是怎么来的? Vết sẹo trên lông mày của bạn là sao vậy?
21	巴不得	bābude	động từ: ước gì; chỉ mong sao; những mong sao; mong vô cùng	Wǒ bābude xiànzài jiù jiàndào nǐ. 我巴不得现在就见到你。 Tôi chỉ mong sao được gặp bạn ngay lúc này.
22	霸道	bàdào	tính từ: bá đạo, độc tài, ngang ngược	Nàge jīnglǐ hěn bàdào, dàjiā dōu bù xǐhuan tā. 那个经理很霸道，大家都不喜欢他。 Vị giám đốc đó rất ngang ngược, mọi người đều không thích anh ta.
23	罢工	bàgōng	động từ: bãi công, đình công	Zài bù fā gōngzī, wǒmen jiù bàgōng! 再不发工资，我们就罢工！ Nếu còn tiếp tục không trả lương, chúng tôi sẽ đình công!

24	把关	bǎguān	động từ: kiểm định; nắm chắc (tiêu chuẩn đã định)	Qǐng yīdìngyào duì chǎnpǐn zhìliàng yángé bǎguān! 请一定要对产品质量严格把关! Hãy chắc chắn rằng bạn đã kiểm tra kỹ chất lượng sản phẩm.
25	巴结	bājie	động từ: nịnh bợ, tâng bốc, xu nịnh	Tā shì kào bājie lǎobǎn cái shēngzhí de. 他是靠巴结老板才升职的。 Anh ta được thăng chức là nhờ nịnh bợ ông chủ.
26	拔苗助长	bámiáo zhùzhǎng	thành ngữ: nóng vội, đốt cháy giai đoạn.	Yòng zhèzhǒng fāngshì jiàoyù háizi, jiǎnzhí shì bámiáo zhùzhǎng. 用这种方式教育孩子，简直是拔苗助长。 Giáo dục con cái bằng cách này, quả thật là quá nóng vội.
27	把手	bǎshou	danh từ: tay nắm cửa, chuôi; cán, quai	Wòshì de mén bǎshou huài le. 卧室的门把手坏了。 Tay nắm cửa phòng ngủ bị hỏng rồi.

28	把戏	bǎxì	danh từ: mảnh lời lừa dối; chiêu trò lừa bịp; ngón bịp; xiếc; tạp kỹ; trò; trò hề	Zhè shì piànzi guànyòng de bǎxì. 这是骗子惯用的把戏。 Đây là chiêu lừa bịp mà bọn lừa đảo quen dùng.
29	掰	bāi	động từ: bẻ, tách, vạch	Tā jiāng miànbāo bāi chéng le liǎng bàn. 他将面包掰成了两半。 Anh ấy bẻ cái bánh mì làm hai nửa.
30	拜访	bàifǎng	động từ: kính thăm; kính cần thăm hỏi; thăm viếng; thăm hỏi; viếng thăm.	Tā míngtiān yào qù bàifǎng tā nǚpéngyou de fùmǔ. 他明天要去拜访他女朋友的父母。 Anh ấy phải đi thăm hỏi cha mẹ của bạn gái vào ngày mai.
31	百分点	bǎifēndiǎn	danh từ: điểm phần trăm (%)	Jīnnián dìyījìdù de xiāoshòu'è bǐ qùnián tóngqī gāo le sān gè bǎifēndiǎn. 今年第一季度的销售额比去年同期高了三个百分点。 Doanh số bán hàng quý I năm nay cao hơn cùng kỳ năm ngoái 3% (phần trăm).

32	败坏	bàihuài	động từ: bại hoại; làm tổn hại; làm hư hại; làm hỏng; gây thiệt hại; hủy hoại	Tā zhème zuò shì xiǎng bàihuài wǒ de míngshēng. 她这么做是想败坏我的名声。 Cô ta làm vậy là muốn hủy hoại danh tiếng của tôi.
33	拜年	bài nián	động từ: chúc Tết, mừng năm mới	Wǒmen lái wàipó jiā bàinián. 我们来外婆家拜年。 Chúng tôi tới nhà bà ngoại chúc Tết.
34	摆脱	bǎituō	động từ: thoát khỏi	Hěn duō rén zhǎngdà hòu hái shì wúfǎ bǎituō fùmǔ de zhǎngkòng. 很多人长大后还是无法摆脱父母的掌控。 Rất nhiều người sau khi trưởng thành vẫn không thể thoát khỏi sự kiểm soát của cha mẹ.
35	拜托	bàituō	động từ: nhờ vả, xin nhờ, kính nhờ	Wǒ bàituō nǐ de shì bàn de zěnmeyàng le? 我拜托你的事办得怎么样了? Việc tôi nhờ bạn làm đến đâu rồi?

36	版本	bǎnběn	danh từ: phiên bản	Nǐ de diànnǎoxìtǒng bǎnběn tài dī le, xūyào gēngxīn. 你的电脑系统版本太低了，需要更新。 Phiên bản hệ điều hành máy tính của bạn cũ quá, cần phải cập nhật đi.
37	颁布	bānbù	động từ: ban hành, ban bố	Duìyú xīn bānbù de líhūn fǎ, nǐ yǒu shénme kànfǎ? 对于新颁布的离婚法，你有什么看法？ Bạn có quan điểm thế nào về luật ly hôn mới được ban hành?
38	颁发	bānfā	động từ: công bố; ban hành; ra chỉ thị; cấp, phát hành; trao tặng, thưởng (giải thưởng)	Zhèngfǔ yǐ jiāng yíngyè xǔkězhèng bānfā gěi wǒ le. 政府已将营业许可证颁发给我了。 Chính phủ đã cấp giấy phép kinh doanh cho tôi rồi.
39	伴侣	bànlǚ	danh từ: bầu bạn; bạn; đồng nghiệp; cộng sự; đối tác	Tā shì wǒ de línghún bànlǚ. 他是我的灵魂伴侣。 Anh ấy là người bạn tâm giao của tôi.

40	伴随	bànsuí	động từ: đi đôi với; theo; kèm theo; đi kèm; cùng với	Bèiduōfēn de yīnyuè bànsuí le wǒ zhěnggè wǎnshang. 贝多芬的音乐伴随了我整个晚上。 Âm nhạc của Beethoven đã đồng hành với tôi cả buổi tối.
41	半途而废	bàntú'érfèi	thành ngữ: bỏ dở giữa chừng	Wǒ xiǎng xué Hànyǔ, dàn yòu pà zìjǐ huì bàntú'érfèi. 我想学汉语，但又怕自己会半途而废。 Tôi muốn học tiếng Trung Quốc, nhưng lại sợ bản thân sẽ bỏ dở giữa chừng.
42	斑纹	bānwén	danh từ: vằn; lốm đốm; vá; sọc; lẫn	Yǒuxiē dòngwù shēnshang de bānwén huì gēnjù huánjìng ér gǎibiàn. 有些动物身上的斑纹会根据环境而改变。 Đốm vằn trên thân một số loài động vật sẽ thay đổi dựa theo môi trường.
43	扮演	bànyǎn	động từ: đóng vai, sắm vai	Zhè bù diànyǐng de nǚ zhǔjué shì shéi bànyǎn de? 这部电影的女主角是谁扮演的? Ai đóng vai nữ chính trong bộ phim này vậy?

44	磅	bàng	đơn vị đo lường: pound ~ 0.9072kg	Jiéshí yī gè yuè hòu, wǒ jiǎn le shí bàng. 节食一个月后，我减了十磅。 Sau khi ăn kiêng một tháng trời, tôi cũng giảm được 9 kg.
45	绑架	bǎngjià	động từ: bắt cóc, lừa mang đi	Zhège nánhái bèi kǒngbùfēnzǐ bǎngjià le. 这个男孩被恐怖分子绑架了。 Cậu bé này đã bị phần tử khủng bố bắt cóc rồi.
46	榜样	bǎngyàng	danh từ: tấm gương; gương tốt; kiểu mẫu; gương mẫu	Měi gè háizi dōu xūyào yī gè bǎngyàng. 每个孩子都需要一个榜样。 Mỗi đứa trẻ đều cần có một tấm gương tốt.
47	包庇	bāobì	động từ: bao che, che đậy, lấp liếm	Bāobì zuìfàn shì wéifǎ de. 包庇罪犯是违法的。 Bao che cho tội phạm là vi phạm pháp luật.

48	报仇	bàochóu	động từ: báo thù	Tā fāshì yào wèi fùqīn de sǐ bàochóu. 他发誓要为父亲的死报仇。 Anh ấy thề sẽ báo thù cho cái chết của cha mình.
49	报酬	bàochou	danh từ: thù lao	Tā zhè fèn gōngzuò bùjǐn xīnkǔ, bàochou hái dī. 他这份工作不仅辛苦，报酬还低。 Công việc của anh ấy không chỉ vất vả, thù lao còn thấp nữa.
50	报答	bàodá	động từ: báo đáp, báo đền	Nǐ bāng le wǒ zhème duō, wǒ gāi zěnmē bàodá nǐ ne? 你帮了我这么多，我该怎么报答你呢？ Bạn giúp tôi nhiều như vậy, tôi phải báo đáp bạn thế nào đây?
51	报到	bàodào	động từ: báo trình diện; báo cáo có mặt	Jīntiān shì wǒ qù xīn xuéxiào bàodào de rìzi. 今天是我去新学校报到的日子。 Hôm nay là ngày tôi đến ngôi trường mới gặp mặt báo danh.

52	爆发	bàofā	động từ: bùng nổ, nổ ra, bùng phát	Dì'èr Cì Shìjiè Dàzhàn yú yī jiǔ sān jiǔ nián bàofā. 第二次世界大战于 1939 年爆发。 Chiến tranh Thế giới thứ II nổ ra vào năm 1939.
53	报复	bàofù	động từ: trả thù; trả miếng; phục thù	Wǒ yào bàofù suǒyǒu shānghài guo wǒ de rén. 我要报复所有伤害过我的人。 Tôi phải trả thù tất cả những người từng làm hại tôi.
54	抱负	bàofù	danh từ: hoài bão, khát vọng, tham vọng	Tā shì gè méiyǒu bàofù de nánrén. 他是个没有抱负的男人。 Anh ta là một người đàn ông không có hoài bão.
55	包袱	bāofu	danh từ: gánh nặng (tư tưởng)	Tā chéngwéi le tā fùmǔ de bāofu. 他成为了他父母的包袱。 Anh ấy đã trở thành gánh nặng của cha mẹ mình.

56	保管	bǎoguǎn	động từ: đảm bảo, chắc chắn	Hē xià zhègè yào, wǒ bǎoguǎn nǐ jīnwǎn shuì gè hǎo jiào. 喝下这个药, 我保管你今晚睡个好觉。 Uống thuốc này xong, tôi đảm bảo tối nay bạn sẽ có một giấc ngủ ngon.
57	曝光	bàoguāng	động từ: vạch trần, lộ ra, đưa ra ánh sáng	Chǒuwén bàoguāng hòu, tā zìshā le. 丑闻曝光后, 他自杀了。 Sau khi vụ bê bối bị vạch trần, anh ta đã tự sát.
58	饱和	bǎohé	động từ: bão hòa	Zhègè guójiā de zhìnéngshǒujī shìchǎng yǐjīng bǎohé. 这个国家的智能手机市场已经饱和。 Thị trường smartphone tại quốc gia này đã bão hòa.
59	饱经沧桑	bǎojīng cāngsāng	thành ngữ: thể sự xoay vần; trải qua bể bể nương dâu; nếm đủ mùi đời; từng trải	Tā kàn qǐlai bǎojīng cāngsāng. 她看起来饱经沧桑。 Cô ấy trông có vẻ rất từng trải.

60	暴力	bàoli	danh từ: bạo lực	Bàoli bùnéng jiějué rènhé wèntí. 暴力不能解决任何问题。 Bạo lực không thể giải quyết bất cứ vấn đề gì.
61	暴露	bàolù	động từ: bộc lộ; để lộ, phơi bày, bóc trần; tiết lộ	Nǐ xūwěi de běnzhì zhōngyú bàolù chūlái le! 你虚伪的本质终于暴露出来了! Bản chất giả dối của người cuối cùng cũng bị phơi bày ra rồi!
62	保密	bǎomì	động từ: bảo mật, giữ bí mật	Zhè jiàn shì yīdìngyào bǎomì! 这件事一定要保密! Chuyện này nhất định phải giữ bí mật.
63	保姆	bǎomǔ	danh từ: bảo mẫu	Xīn lái de bǎomǔ fēicháng fùzérén. 新来的保姆非常负责任。 Bảo mẫu mới vô cùng có trách nhiệm.

64	报社	bàoshè	danh từ: tòa soạn, tòa báo	Wǒ zài yī jiā bàoshè shíxí. 我在一家报社实习。 Tôi thực tập ở một tòa soạn.
65	保守	bǎoshǒu	tính từ: bảo thủ	Zhège dìfāng de rén sīxiǎng dōu hěn bǎoshǒu. 这个地方的人思想都很保守。 Người ở đây tư tưởng đều rất bảo thủ.
66	包围	bāowéi	động từ: bao vây	Táofàn bèi jīngchá bāowéi le. 逃犯被警察包围了。 Tù vượt ngục đã bị cảnh sát bao vây rồi.
67	保卫	bǎowèi	động từ: bảo vệ, giữ gìn, che chở	Tā zài bǎowèi guójiā shí xīshēng le. 他在保卫国家时牺牲了。 Anh ấy đã hy sinh trong lúc làm nhiệm vụ bảo vệ đất nước.

68	报销	bàoxiāo	động từ: báo thanh toán	Lǚfèi kě zhǎo cáiwù bù bàoxiāo. 旅费可找财务部报销。 Chi phí du lịch có thể tìm bộ phận tài chính báo thanh toán.
69	保养	bǎoyǎng	động từ: chăm sóc, giữ gìn, bảo dưỡng, tu sửa	Nǐ de pífu bǎoyǎng de zhēn hǎo! 你的皮肤保养得真好! Bạn chăm sóc da tốt thật đó!
70	抱怨	bàoyuàn	động từ: oán hận; oán giận; than phiền (người khác); phàn nàn.	Tā zǒngshì gēn wǒ bàoyuàn tā zhàngfu bù làngmàn. 她总是跟我抱怨她丈夫不浪漫。 Cô ấy luôn than phiền với tôi rằng chồng cô ấy không lãng mạn.
71	爆炸	bàozhà	động từ: nổ, làm nổ tung, phá	Yī jiā huàgōngchǎng gānggang bàozhà le. 一家化工厂刚刚爆炸了。 Một nhà máy hóa chất vừa phát nổ.

72	保障	bǎozhàng	động từ: bảo đảm; bảo hộ; bảo vệ	Xīn zhèngcè bǎozhàng le nǚxìng de quánì. 新政策保障了女性的权益。 Chính sách mới bảo đảm quyền lợi của nữ giới.
73	保重	bǎozhòng	động từ: bảo trọng, chú ý giữ gìn sức khỏe	Chūmén zàiwài, bǎozhòng shēntǐ. 出门在外, 保重身体。 Ra ngoài rồi nhớ chú ý giữ gìn sức khỏe.
74	包装	bāozhuāng	danh từ: đóng gói; bao bì	Kèhù duì bāozhuāng de yāoqiú shì shénme? 客户对包装的要求是什么? Khách hàng có yêu cầu gì về bao bì đóng gói?
75	悲哀	bēi'āi	tính từ: xót xa; đau xót trong lòng; bi ai; thương tâm; buồn đau	Tīngdào fùqīn qùshì de xiāoxi, tā wúbǐ bēi'āi. 听到父亲去世的消息, 他无比悲哀。 Nghe tin cha đã qua đời, anh ấy đau xót vô cùng.

76	卑鄙	bēibǐ	tính từ: bỉ ổi, đê tiện, hèn hạ	Tā shì gè bēibǐ xiǎorén, bùyào xiāngxìn tā! 他是个卑鄙小人，不要相信他！ Hắn là một kẻ tiểu nhân bỉ ổi, đừng tin tưởng hắn!
77	悲惨	bēicǎn	tính từ: bi thảm, khổ cực, thảm thương	Zhè bù xiǎoshuō de jiéjú hěn bēicǎn. 这部小说的结局很悲惨。 Kết cục của cuốn tiểu thuyết này rất bi thảm.
78	被动	bèidòng	tính từ: bị động	Rúhé jiāng bèidòng cíhuì zhuǎnhuàn chéng zhǔdòng cíhuì? 如何将被动词汇转换成主动词汇？ Làm thế nào để đưa từ vựng bị động thành từ vựng chủ động?
79	备份	bèifèn	động từ: sao lưu lại, lưu giữ riêng	Yóuyóu wàngjì bèifèn zhè fèn wénjiàn, wǒ diūshī le liǎng tiān de gōngzuò! 由于忘记备份这份文件，我丢失了两天的工作！ Do quên sao lưu lại văn bản này, tôi đã mất trắng công sức hai ngày trời!

80	被告	bèigào	danh từ: bị cáo	Fǎtíng xuānpàn bèigào wúzuì. 法庭宣判被告无罪。 Tòa án tuyên bị cáo vô tội.
81	北极	běijí	danh từ: Bắc Cực	Yǒurén zhù zài běijí ma? 有人住在北极吗? Có người ở Bắc Cực không?
82	贝壳	bèiké	danh từ: vỏ sò, vỏ ốc	Wǒmen qù hǎibiān jiǎn bèiké ba! 我们去海边捡贝壳吧! Chúng ta đi biển nhặt vỏ sò đi!
83	背叛	bèipàn	động từ: phản bội	Rúguǒ nǐ bèipàn wǒ, wǒ jiù zàiyě bù xiāngxìn nǐ le. 如果你背叛我，我就再也不相信你了。 Nếu bạn phản bội tôi, tôi sẽ không tin bạn nữa.

84	背诵	bèisòng	động từ: đọc thuộc lòng	Nǐ néng bèisòng chū zhè liǎng shǒu shī ma? 你能背诵出这两首诗吗? Bạn có thể đọc thuộc lòng hai bài thơ này không?
85	备忘录	bèiwànglù	danh từ: bản ghi nhớ	Qǐng bāng wǒ bǎ zhè fèn bèiwànglù dǎyìn chūlái. 请帮我把这份备忘录打印出来。 Hãy in bản ghi nhớ này ra giúp tôi với.
86	奔波	bēnbō	động từ: bồn ba	Wèile shēngjì, tā bùdé bù jīngcháng zàiwài bēnbō. 为了生计，他不得不经常在外奔波。 Vì mưu sinh, anh ấy thường xuyên phải bồn ba khắp nơi.
87	奔驰	bēnchí	động từ: lao, vụt, chạy băng băng	Qìchē zài gāosùgōnglù shàng bēnchí. 汽车在高速公路上奔驰。 Ô tô chạy băng băng trên đường cao tốc.

88	本能	běnnéng	danh từ: bản năng	Wǒ gāngcái de fǎnyìng wánquán shì chūyú běnnéng. 我刚才的反应完全是出于本能。 Phản ứng vừa rồi của tôi hoàn toàn là do bản năng.
89	本钱	běnnqián	danh từ: tiền vốn	Méiyǒu běnnqián, zěnmé chuàngyè? 没有本钱，怎么创业？ Không có vốn, làm sao khởi nghiệp được?
90	本人	běnrén	đại từ: tôi, bản thân	Zhàopiàn méiyǒu tā běnrén hǎokàn. 照片没有她本人好看。 Bản thân cô ấy xinh đẹp hơn trong ảnh.
91	本身	běnnshēn	đại từ: bản chất nó	Zhègē gōngzuò běnnshēn bù nán, zhǐshì bǐjiào hàoshí. 这个工作本身不难，只是比较耗时。 Công việc này vốn không khó, chỉ là rất tốn thời gian.

92	本事	běnsi	danh từ: kỹ năng, bản lĩnh, khả năng	Xīnshuǐ duōshao wǒ bùzàihu, wǒ zhǐ xiǎng duō xué diǎn běnsi. 薪水多少我不在乎，我只想多学点本事。 Tôi không quan tâm tiền lương được bao nhiêu, tôi chỉ muốn học hỏi thêm các kỹ năng.
93	本着	běnzhe	preposition: căn cứ; dựa vào; trên nguyên tắc	Wǒ gōngsī jiāng běnzhe zhìliàng dìyī de yuánzé wèi nín fúwù. 我公司将本着质量第一的原则为您服务。 Công ty tôi cung cấp dịch vụ dựa trên nguyên tắc chất lượng là ưu tiên hàng đầu.
94	笨拙	bènzhuō	tính từ: vụng về, ngốc nghếch, kém thông minh	Dàjiā dōu zài cháoxiào tā bènzhuō de dòngzuò. 大家都在嘲笑他笨拙的动作。 Mọi người đều đang chế giễu động tác vụng về của cậu ta.
95	甬	béng	trạng từ: không cần (rút gọn của 不用)	Nǐ bùxiǎng qù jiù béng qù le. 你不想去就甬去了。 Bạn không muốn đi thì không cần đi đâu.

96	蹦	bèng	động từ: nhảy lên, bật ra, bắn ra	Tā tūránjiān cóng fángjiān lǐ bèng chūlai, xià wǒ yī tiào! 他突然间从房间里蹦出来，吓我一跳! Anh ta đột nhiên nhảy ra từ trong phòng, làm tôi giật cả mình!
97	迸发	bèngfā	động từ: bung ra; toé ra; rộ lên	Lǎoshī huáidǎo zàidì, jiàoshì lǐ bèngfāchū yīzhèn xiàoshēng. 老师滑倒在地，教室里迸发出一阵笑声。 Giáo viên trượt ngã xuống đất, trong lớp rộ lên một trận cười.
98	崩溃	bēngkuì	động từ: tan vỡ, sụp đổ	Zhège guójiā de jīngjì jíjiāng bēngkuì. 这个国家的经济即将崩溃。 Nền kinh tế nước này sắp sụp đổ rồi.
99	臂	bì	danh từ: cánh tay	Tā de zuǒ bì shòu le zhòngshāng. 她的左臂受了重伤。 Cánh tay trái của cô ấy bị thương nặng.

100	弊病	bìbìng	danh từ: tệ nạn; tai hại; sai lầm	Bàolífànzù jǐnjǐn shì wēihài shèhuì de bìbìng zhīyī. 暴力犯罪仅仅是危害社会的弊病之一。 Tội phạm bạo lực chỉ là một trong những tệ nạn gây nguy hại cho xã hội.
-----	----	--------	---	--